TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07/9/2023
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH toà: Bà Đoàn Thị Cẩm Hừng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Dũng

2. Bà Bùi Thị Hoàng

- ***Thư ký pH toà***: Bà Nguyễn Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia pH tòa:*** Bà Phạm Thị Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Vào ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023, về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 333/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ 13, Ấp B, xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1963.

HKTT: Tổ 13, Ấp B, xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Số 563, đường Bà Vại, Ấp 3, xã MT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1997;
- Huỳnh Thị Mỷ T, sinh năm 1996;
- Nguyễn Huỳnh Kim A, sinh năm 2018;
- Nguyễn Lê N, sinh năm 2020.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Huỳnh Kim A, Nguyễn Lê N là anh Nguyễn Văn H (cha ruột) và chị Huỳnh Thị Mỷ T (mẹ ruột), là đại diện theo pháp luật.

Cùng địa chỉ: Tổ 13, Ấp B, xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số D2/9A, đường DC, Ấp B, xã TK, huyện BC, thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị P có mặt, anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị Mỷ T, anh Nguyễn Văn D có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại pH tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ khoảng năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu, ông G và bà P chung sống hạnh phúc. Đến năm 2010-2011, ông G xuất gia tu hành nhưng vẫn có trách nhiệm với gia đình, còn bà P thì không quan tâm đến ông G. Bà P cất nhà ở riêng bên gia đình bà P tại xã MT, thành phố C, lúc ông G đau ốm bệnh tật bà P bỏ mặt không chăm sóc. Bà P luôn kiếm chuyện gây rối không để ông G yên tâm tu hành, ông G và bà P đã không còn chung sống từ năm 2021 cho đến nay. Ông G thừa nhận trong khoảng thời gian chung sống với bà P, có lần ông G đã đánh bà P và bị xử phạt vi phạm hành chính. Nay ông Nguyễn Văn G nhận thấy đã không còn tình cảm với bà P, đời sống chung không thể kéo dài nên ông G yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị P.

Về con chung: Ông G và bà P có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn H, sinh năm 1997. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông G và bà P tạo lập được tài sản chung là diện tích đất thuộc thửa 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007 cho hộ ông Nguyễn Văn G (hộ ông G gồm các thành viên Nguyễn Văn G, Lê Thị P, Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn H). Nguồn gốc diện tích đất nêu trên là nhận chuyển nhượng từ hộ ông Nguyễn Văn Tồn vào năm 2007, nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất là từ tiền tích lũy của ông G và bà P. Vào năm 2009, ông G và bà P có xây dựng căn nhà gỗ tạp, nền lót gạch bông, mái lợp tole. Đến năm 2015, ông G và bà P sửa lại căn nhà chính nêu trên thành nhà cấp B kết cấu khung gỗ tạp, vách tường, cột gỗ, phía trước có 03 cột bê tông, mái lợp tole sóng vuông. Đến năm 2017, ông G và bà P xây dựng thêm nhà phụ kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tole sóng vuông, nền trán xi măng, hai vách tole, một vách tường chung với nhà chính, cửa cây. Nguồn tiền để xây và sửa chữa nhà cũng từ tiền tích góp của ông G và bà P, căn nhà hiện nay vẫn chưa được cấp quyền sở hữu nhà, nhà và đất hiện do ông G, anh H, chị Mỷ T quản lý,

sử dụng.

Căn nhà và diện tích đất nêu trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên ông G thống nhất là tài sản chung của của ông G và bà P, các thành viên khác trong hộ không có công sức đóng góp đối với căn nhà và diện tích đất. Khi ly hôn, ông G đồng ý chia tài sản làm 02 phần, ông G yêu cầu được nhận diện tích đất 191,6m^2 và căn nhà chính, mái che trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M7-M3 thuộc một phần thửa 1147, tờ bản đồ số 8, đồng ý giao cho bà P diện tích đất 150,4m^2 và căn nhà phụ trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M7-M5-M6-M1 thuộc một phần thửa 1147, tờ bản đồ số 8 (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, bổ sung ngày 04/8/2023), ông G không đồng ý bên nhận tài sản có giá trị cao hơn phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho bên nhận giá trị thấp hơn. Ông G không đồng ý nhận toàn bộ hiện vật tài sản chung do không có tiền trả giá trị tài sản chung cho bà P.

Ông G không yêu cầu Tòa án giải quyết về thời gian lưu cư.

Đối với các cây trồng có trên đất, vật dụng, tài sản có trong căn nhà thì ông G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay bà P đang quản lý, không thế chấp ở bất cứ ngân hàng, tổ chức tín dụng hay cá nhân nào.

Ông G thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, 04/8/2023.

Về giá trị tài sản chung: Ông G thống nhất giá theo chứng thư thẩm định số 831/2023/CT-VAL ngày 12/7/2023 của Công ty Cổ phần tư vấn và định giá VALUE. Ông G cam kết không còn cung cấp giá nào khác, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá lại và cũng không không yêu cầu cơ quan, tổ chức khác định giá lại.

Ngoài căn nhà và diện tích đất nêu trên thì trong thời gian chung sống, ông G và bà P còn tạo lập được tài sản chung gồm: 04 cây vàng 9999 loại vàng nhẫn, số tiền mặt 250.000.000 đồng, 01 chiếc xe super Dream ông G là người đứng tên chủ sở xe. Hiện vàng, tiền mặt và chiếc xe nêu trên hiện do bà P quản lý, sử dụng, ông G và bà P sẽ tự thỏa thuận về số vàng, tiền mặt và chiếc xe, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại pH tòa sơ thẩm bị đơn bà Lê Thị P trình bày:

Về hôn nhân: Qua mai mối, bà Lê Thị P với ông Nguyễn Văn G được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào tháng 02/1982, không đăng ký kết hôn. Do không có tìm hiểu nhau trước và ông G không có tình cảm với bà P nên đến tháng 5/1982, ông G tìm cách gây sự, đánh đập và đuổi bà P đi. Vì thương ông G nên bà P cố gắng chịu đựng, đến khoảng tháng 6/2020, ông G tìm cớ gây sự đánh bà P, sự việc có Công an xã TN đến giải quyết và phạt ông G 1,5 triệu đồng. Đến tháng 10/2021, do bà P không thể tiếp tục chịu đựng ông G được nữa nên bà P đã về nhà mẹ ruột sinh sống, bà P với ông G sống ly thân từ đó cho đến nay. Thời

gian xa nhau bà P với ông G không ai tìm cách hàn gắn tình cảm. Hiện nay bà P nhận thấy đã không còn tình cảm với ông G, đời sống chung không thể kéo dài nên bà P đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn G.

Về con chung: Ông G và bà P có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn H, sinh năm 1997. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, bà P và ông G có tạo lập được tài sản chung là diện tích đất thuộc thửa 1147, tờ bản đồ số 8, diện đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Nguyễn Văn G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hộ ông G gồm ông Nguyễn Văn G, bà Lê Thị P, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn H), trên diện tích đất tranh chấp có căn nhà chính là nhà cấp B, mái che và căn nhà phụ, bà P thống nhất lời trình bày của ông G về thời gian nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thời gian xây và sửa chữa nhà. Hiện căn nhà và diện tích đất do ông G, anh H và chị Mỷ T quản lý, sử dụng. Ngoài căn nhà và diện tích đất nêu trên thì bà P và ông G không còn tài sản chung nào khác.

Khi ly hôn, bà Lê Thị P yêu cầu chia đôi tài sản chung, cụ thể bà P yêu cầu được nhận diện tích đất 150,4m^2 và căn nhà phụ trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M7-M5-M6-M1; đồng ý để ông G được nhận diện tích đất 191,6m^2 và căn nhà chính, mái che trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M7-M3 thuộc một phần thửa 1147, tờ bản đồ số 8 (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, bổ sung ngày 04/8/2023), yêu cầu ông G phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho bà P với số tiền 119.272.000 đồng theo chứng thư thẩm định giá số 831/2023/CT-VAL ngày 12/7/2023 của Công ty Cổ phần tư vấn và định giá VALUE. Bà P không đồng ý nhận toàn bộ hiện vật tài sản chung do không có tiền trả giá trị tài sản chung cho ông G.

Đối với các cây trồng có trên đất, vật dụng, tài sản có trong căn nhà thì bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay bà P đang quản lý, không thế chấp ở bất cứ ngân hàng, tổ chức tín dụng hay cá nhân nào.

Bà P thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, 04/8/2023.

Về giá trị tài sản chung: Bà P thống nhất giá theo chứng thư thẩm định số 831/2023/CT-VAL ngày 12/7/2023 của Công ty Cổ phần tư vấn và định giá VALUE. Bà P cam kết không còn cung cấp giá nào khác, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá lại và cũng không không yêu cầu cơ quan, tổ chức khác định giá lại.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 04/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H trình bày:

Căn nhà và diện tích đất thửa 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN,

huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P, anh H không có có công sức đóng góp gì đối với căn nhà và diện tích đất nêu trên. Nguồn gốc căn nhà và diện tích đất là do ông G và bà P tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, nguồn tiền để mua đất và xây, sửa nhà là từ tiền của ông G và bà P tích góp được. Anh H không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với diện tích đất và căn nhà nêu trên. Ông G và bà P tự quyết định về việc phân chia tài sản chung. Ông G hay bà P nhận nhà và đất mà không có vợ chồng anh H sinh sống trong căn nhà nêu trên thì vợ chồng anh H sẽ di dời đồ đạc cá nhân để rời khỏi nhà. Vợ chồng anh H cũng không tranh chấp đối với tài sản, đồ đạc, vật dụng có trong nhà, vợ chồng anh H với ông G và bà P sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 04/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Huỳnh Thị Mỷ T trình bày: Chị T thống nhất lời trình bày của chồng chị T là anh Nguyễn Văn H, diện tích đất và căn nhà thuộc thửa 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của ông G và bà P, vợ chồng chị T không có công sức đóng góp hay quyền lợi, nghĩa vụ gì đối với diện tích đất và căn nhà nêu trên. Ông G và bà P tự quyết định về việc phân chia căn nhà và diện tích đất nêu trên. Đối với tài sản, đồ đạc, vật dụng có trong căn nhà thì chị T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 10/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn D trình bày: Căn nhà và diện tích đất thửa 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của ông G và bà P tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, nguồn tiền mua đất và xây, sửa nhà là từ tiền ông G và bà P tích góp được. Vào năm 2007, anh D là thành viên trong hộ của ông Nguyễn Văn G (lúc đó thành viên trong hộ gồm có ông Nguyễn Văn G, bà Lê Thị P, Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn H) nhưng anh D xác định diện tích đất và căn nhà nêu trên là tài sản chung của ông G và bà P, đây không phải là tài sản chung của hộ, anh D không có công sức đóng góp hay quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến diện tích đất và căn nhà nêu trên. Căn nhà và diện tích đất thuộc quyền quyết định của ông G và bà P. Hiện nay bà P và ông G yêu cầu chia tài sản chung thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại pH tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký pH tòa, những người tham gia tố tụng và người tham gia tố tụng khác: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký pH tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P.

- Về con chung: Con chung đã trưởng thành, ông G và bà P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P. Bà P được nhận diện tích đất 150,4m^2 và căn nhà phụ trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M7-M5-M6-M1 thuộc một phần thửa 1147, tờ bản đồ số 8; ông G được nhận diện tích đất 191,6m^2 và căn nhà chính, mái che trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M7-M3 thuộc một phần thửa 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, bổ sung ngày 04/8/2023). Ông G phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho bà P với số tiền 119.272.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông G và bà P xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí, chi phí tố tụng khác: Đề nghị giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại pH tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại pH tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G về việc yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị P và yêu cầu phản tố của bà Lê Thị P về việc yêu cầu chia tài sản chung với ông Nguyễn Văn G, ngoài ra nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn yêu cầu nào khác. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Lê Thị P có địa chỉ tại Ấp 3, xã MT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị Mỷ T, anh Nguyễn Văn D nhưng anh H, chị T và anh D vắng mặt tại pH tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P cùng thừa nhận ông bà tự nguyện chung sống với nhau từ khoảng năm 1982, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hội đồng xét xử nhận định, mặc dù ông G và bà P không đăng ký kết hôn nhưng ông bà đã chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 nên vẫn được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Trong thời gian ông G và bà P chung sống với nhau đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không

hợp nhau, ông G có hành vi đánh đập bà P. Ông G và bà P không còn chung sống với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Thời gian xa nhau, ông G và bà P không tìm cách hàn gắn tình cảm. Hiện nay, ông G và bà P cùng xác định đã không còn tình cảm với nhau. Tại pH tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn G cương quyết yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị P, bà Lê Thị P đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn G.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông G và bà P thống nhất thuận tình ly hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Căn cứ lời trình bày của ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P, giấy khai sinh số 0I ngày 06/9/1991, giấy khai sinh số 371 ngày 20/12/2022 tại Ủy ban nhân dân xã MT, thành phố C xác định ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P có 02 người con chung là Nguyễn Văn D, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn H, sinh năm 1997. Hiện nay, hai con chung đã trưởng thành, ông G và bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Hội đồng xét xử xét thấy, ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P cùng xác định diện tích đất 341m^2 (đo đạc thực tế là 342m^2) loại đất ở nông thôn, thuộc thửa 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà, mái che trên đất là tài sản chung của ông G và bà P. Nguồn gốc diện tích đất nêu trên là nhận chuyển nhượng từ hộ ông Nguyễn Văn Tồn vào năm 2007, nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất là từ tiền tích lũy của ông G và bà P, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn G vào năm 2007, trong hộ ông G vào năm 2007 gồm có ông Nguyễn Văn G, bà Lê Thị P, anh Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn H. Vào năm 2009, ông G và bà P có xây dựng căn nhà gỗ tạp, nền lót gạch bông, mái lợp tole. Đến năm 2015, ông G và bà P sửa lại căn nhà chính nêu trên thành nhà cấp B kết cấu khung gỗ tạp, vách tường, cột gỗ, phía trước có 03 cột bê tông, mái lợp tole sóng vuông. Đến năm 2017, ông G và bà P xây dựng thêm nhà phụ kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tole sóng vuông, nền trán xi măng, hai vách tole, một vách tường chung với nhà chính, cửa cây. Nguồn tiền để xây và sửa chữa nhà cũng từ tiền tích góp của ông G và bà P, căn nhà hiện nay vẫn chưa được cấp quyền sở hữu nhà, nhà và đất hiện do ông G, anh H, chị Mỷ T quản lý, sử dụng.

Anh D và anh H cùng xác định dù diện tích đất thửa 1147 nêu trên được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn G nhưng đó là tài sản chung của ông G và bà P, anh D và anh H không có công sức đóng góp, không có quyền lợi, nghĩa vụ gì đối với diện tích đất và căn nhà trên đất, ông G và bà P có toàn quyền quyết định đối với diện tích đất và căn nhà trên đất. Anh D và anh H không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận định có cơ sở xác định diện tích đất 341m^2 (diện tích theo đo đạc thực tế là 342m^2), loại đất ở tại nông thôn, thuộc thửa đất 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà cấp B kết cấu khung gỗ tạp, vách tường, cột gỗ, phía trước có 03 cột bê tông, mái lợp tole sóng vuông, có mái che cùng căn nhà phụ kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tole sóng vuông, nền trán xi măng, hai vách tole, một vách tường chung với

nhà chính, cửa cây (vị trí thửa đất và căn nhà được xác định tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, bổ sung ngày 04/8/2023) là tài sản chung của ông G và bà P tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Về giá trị tài sản chung:

Ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P thống nhất giá trị tài sản chung theo chứng thư thẩm định số 831/2023/CT-VAL ngày 12/7/2023 của Công ty Cổ phần tư vấn và định giá VALUE, cụ thể giá trị quyền sử dụng đất là 1.510.000 đồng/m^2 x 342m^2 = 516.420.000 đồng, giá trị nhà chính là 3.200.000 đồng x 101,8m^2 = 195.456.000 đồng, giá trị nhà phụ 1.200.000 đồng/m^2 x 43,8m^2 = 21.024.000 đồng, giá trị mái che là 250.000 đồng/m^2 x 15,2m^2 = 1.900.000 đồng, tổng giá trị tài sản chung là 734.800.000 đồng.

Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích và các bên đương sự cũng đã hiểu rõ về quyền được yêu cầu định giá lại tài sản nếu có căn cứ cho rằng kết quả định giá tại chứng thư thẩm định số 831/2023/CT-VAL ngày 12/7/2023 của Công ty Cổ phần tư vấn và định giá VALUE là không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án nhưng ông G và bà P xác nhận không còn cung cấp giá nào khác, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá lại và cũng không yêu cầu cơ quan, tổ chức khác định giá lại tài sản.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định số 831/2023/CT-VAL ngày 12/7/2023 của Công ty Cổ phần tư vấn và định giá VALUE.

Về việc chia tài sản chung:

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì "Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung" là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. *Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm*. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn", bà P ở nhà làm nội trợ, chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động tương đương với lao động có thu nhập. Do đó, ông G và bà P có công sức đóng góp như nhau trong việc tạo lập tài sản chung, mỗi người sẽ được nhận ½ tài sản chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay ông G và bà P đã lớn tuổi, cùng có nhu cầu sử dụng đất và tài sản chung có thể phân chia được bằng hiện vật, ông G cũng đồng ý nhận diện tích đất 191,6m^2 và căn nhà chính, mái che trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M7-M3 thuộc một phần thửa 1147, tờ bản đồ số 8; ông G đồng ý giao cho bà P diện tích đất 150,4m^2 và căn nhà phụ trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M7-M5-M6-M1 thuộc một phần thửa 1147, tờ bản đồ số 8

(theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, bổ sung ngày 04/8/2023) nên bà Lê Thị P yêu cầu được nhận diện tích đất 150,4m^2 và căn nhà phụ trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M7-M5-M6-M1; ông G được nhận diện tích đất 191,6m^2 và căn nhà chính, mái che trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M7-M3 thuộc một phần thửa 1147, tờ bản đồ số 8 (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, bổ sung ngày 04/8/2023) là có cơ sở chấp nhận. Tổng giá trị tài sản chung là 734.800.000 đồng, chia ½ tài sản chung thì ông G và bà P mỗi người được nhận phần tài sản có giá trị 367.400.000 đồng. Ông G được nhận tài sản chung là căn nhà chính, mái che và diện tích đất 191,6m^2 có tổng giá trị là 486.672.000 đồng, bà P nhận căn nhà phụ và diện tích đất 150,4m^2, có tổng giá trị là 248.128.000 đồng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì "bên nào nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch", ông G nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn phần tài sản chung ông G được nhận nên ông G phải thanh toán cho bà P phần chênh lệch tài sản, yêu cầu của bà P về việc ông G phải thanh toán cho bà P phần chênh lệch tài sản với số tiền 119.272.000 đồng là có cơ sở nên chấp nhận. Việc ông G không đồng ý bên nhận tài sản có giá trị cao hơn phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho bên nhận tài sản có giá trị thấp hơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với việc lưu cư do ông G, bà P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các cây trồng, vật dụng, tài sản có trong nhà do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông G và bà P thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại pH tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P; Về con chung: Con chung đã trưởng thành, ông G và bà P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P. Bà P được nhận diện tích đất 150,4m^2 và căn nhà phụ trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M7-M5-M6-M1; ông G được nhận diện tích đất 191,6m^2 và căn nhà chính, mái che trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M7-M3 thuộc một phần thửa 1147, tờ bản đồ số 8 (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, bổ sung ngày 04/8/2023). Ông G phải trả giá trị phần chênh lệch tài sản cho bà P với số tiền 119.272.000 đồng; Về nợ chung: Ông G và bà P xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp như đã nhận định nêu trên nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn G phải chịu án phí ly hôn và án phí đối với phần tài sản chung được nhận, bà Lê Thị P phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được nhận nhưng ông G, bà P có đơn xin miễn nộp tiền án phí do là người cao tuổi nên ông G, bà P được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về chi phí thẩm định và định giá: Tổng cộng chi phí thẩm định và định giá là 10.086.000 đồng, ông G và bà P mỗi người phải chịu ½ với số tiền là 5.043.000 đồng. Bà P đã tạm ứng và chi xong nên ông G có nghĩa vụ trả lại cho bà P số tiền 5.043.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 33, Điều 51, Điều 55, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P có 02 người con chung là Nguyễn Văn D, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn H, sinh năm 1997, hiện nay hai con chung đã trưởng thành, ông Nguyễn Văn G và bà Lê Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P.

Bà Lê Thị P được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà phụ và diện tích đất gắn liền theo đo đạc thực tế là 150,4m^2 (đất ở tại nông thôn) thuộc một phần thửa số 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, được xác định trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M7-M5-M6-M1 (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, bổ sung ngày 04/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

Ông Nguyễn Văn G được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà cấp B, mái che và diện tích đất gắn liền theo đo đạc thực tế là 191,6m^2 (đất ở tại nông thôn) thuộc một phần thửa số 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, được xác định trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M7-M3 (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2023, bổ sung ngày 04/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích đất 341m^2 (diện tích theo đo đạc thực tế là 342m^2), loại đất ở tại nông thôn, thuộc thửa số 1147, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã TN, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 376922, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01146 ngày 06/12/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn G để cấp lại cho bà Lê Thị P, ông Nguyễn Văn G.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn G, bà Lê Thị P được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh thông tin quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Lê Thị P phần chênh lệch tài sản với số tiền là 119.272.000 đồng (Một trăm mười chín triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về nợ chung: Ông G và bà P thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn G, bà Lê Thị P được miễn nộp tiền án phí theo quy định.

- Về chi phí thẩm định và định giá: Tổng cộng là 10.086.000 đồng. Ông G và bà P mỗi người phải chịu 5.043.000 đồng, bà P đã nộp tạm ứng và đã chi xong nên ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị P số tiền 5.043.000 đồng (Năm triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đối với đương sự không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- VKSND TPCL;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PH TOÀ

Đoàn Thị Cẩm Hừng